

DỰ THẢO

Chí Minh, ngày      tháng 10 năm 2026

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ GPMB THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÍ MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*Căn cứ pháp lý tính toán :* Luật Đất đai năm 2024  
Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ  
Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ  
Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng  
Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng  
Quyết định số 1133/2026/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng  
Quyết định số 528/2026/QĐ-UBND ngày 06/2/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

00

Chủ hộ: **Bùi Viết Long**  
CCCD: **030078014682**                      - Năm sinh:                      - SĐT: **0869038779**  
Địa chỉ: **Thôn Tứ Xuyên - Xã Chí Minh - TP. Hải Phòng**

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN    | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|---------------|---------|
| 1   | Bồi thường, hỗ trợ về Đất:                |        |            |                 |                |                  |              | 1.483.665.000 |         |
|     | Cộng tiền bồi thường, hỗ trợ về đất : 1.3 | m2     | 255,70     |                 |                |                  |              | 1.483.665.000 |         |
| 1.1 | Nguồn gốc đất - Trích lục địa chính 87/70 |        |            |                 |                |                  |              |               |         |

| STT   | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|       | <p>Căn cứ Báo cáo nguồn gốc sử dụng đất của UBND xã Chí Minh xác định như sau:</p> <p>- Theo hồ sơ đo đạc GPMB được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hải Phòng, thực hiện và xác nhận ngày 15/9/2025: Ông Bùi Viết Long hiện đang sử dụng thửa đất số 87 tờ bản đồ số 70, diện tích đo đạc hiện trạng 554,5 m², trong đó diện tích thu hồi thực hiện dự án là 255,7 m².</p> <p>- Theo hồ sơ pháp lý: Ông Bùi Viết Long được UBND huyện Tứ Kỳ cấp GCN QSD đất số CM 910677 tại thửa đất số 87 tờ bản đồ số 14, diện tích 568 m², trong đó: 307 m² đất ở nông thôn, 184 m² đất trồng cây lâu năm, 77 m² đất nuôi trồng thủy sản , cấp ngày 14/6/2018.</p> <p>- Diện tích hiện trạng giảm 568 - 554,5 = 13,5 m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó:</p> <p>+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 0,1 m²</p> <p>+ Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 13,6 m².</p> <p>+ Diện tích đất NTS tăng lên, đất CLN giảm đi là do thay đổi kích thước cạnh, diện tích thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi.</p> <p>- Căn cứ vào hồ sơ pháp lý, phần diện tích thu hồi là 255,7 m² gồm: 179,8 m² là đất ở tại nông thôn, 75,9 m² đất nuôi trồng thủy sản trong cùng thửa đất ở đã được cấp GCN năm 2018</p> <p>- Vị trí thửa đất để xác định giá đất: Đất ONT thuộc khu vực 2; đường gom cao tốc Hà Nội</p> <p>- Hải Phòng, vị trí 1, đất NTS thuộc KV3; Trong 255,7 m² đất ONT có 104,7 m² đất bị che khuất thuộc VT1; 75,9 m² đất NTS tương đương với VT1 đường cao tốc HN-HP</p> |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
| 1.2   | Đơn giá đất:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|       | Căn cứ Khoản 6 Điều 3 Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định : Giá đất tính tiền bồi thường về đất quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Đất đai và giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 111 của Luật Đất đai được tính theo giá đất trong bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị quyết này.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|       | Căn cứ Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại Nghị Quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng và Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026 tại Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|       | Căn cứ Quy định tiêu chí xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất tại Nghị Quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng, sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 28/7/2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
| 1.2.1 | Giá đất ở nông thôn Khu vực 2 đường gom cao tốc HN-HP Km61+200 đến Km68+800, vị trí 1 là: 7.500.000 đồng. Phần diện tích bị che khuất bởi công trình hay thửa đất khác trong phạm vi tuyến I giá đất được xác định bằng 80% giá đất cùng vị trí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
| 1.2.2 | Giá đất nuôi trồng thủy sản địa bàn xã thuộc Khu vực 3 là 100.000 đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |

| STT   | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐƠN VỊ    | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN    | GHI CHÚ |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|---------------|---------|
| 1.3   | Tiền bồi thường, hỗ trợ đất: 1.3.1+1.3.2+1.3.3+1.3.4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m2        | 255,70     |                 |                |                  |              | 1.483.665.000 |         |
| 1.3.1 | Đất ở (ONT) có GCN QSDĐ đủ điều kiện bồi thường về đất theo Khoản 2 Điều 95 Luật đất đai 2024. Diện tích thuộc VT1 đường gom cao tốc HN-HP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m2        | 75,10      |                 | 7.500.000      | 1,00             | 100%         | 563.250.000   |         |
| 1.3.2 | Đất ở (ONT) có GCN QSDĐ đủ điều kiện bồi thường về đất theo Khoản 2 Điều 95 Luật đất đai 2024. Diện tích bị che khuất thuộc VT1 đường gom cao tốc HN-HP được xác định bằng 80% giá đất cùng vị trí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m2        | 104,70     |                 | 7.500.000      | 0,80             | 100%         | 628.200.000   |         |
| 1.3.3 | Đất nông nghiệp (NTS) có GCN QSDĐ đủ điều kiện bồi thường về đất theo Khoản 2 Điều 95 Luật đất đai 2024.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m2        | 75,90      |                 | 100.000        | 1,00             | 100%         | 7.590.000     |         |
| 1.3.4 | Hỗ trợ khác khi nhà nước thu hồi đất theo Khoản 11 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m2        | 75,90      |                 | 7.500.000      | 1,00             | 50%          | 284.625.000   |         |
|       | Hỗ trợ đối với đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở; đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền đất ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền sử dụng đất hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính trước ngày 01/7/2014 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng sang đất ở thì hỗ trợ bằng 50% giá đất ở theo bảng giá đất, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất ở tối đa tại địa phương. Mức hỗ trợ nêu trên chỉ được tính một lần cho một hộ gia đình, cá nhân. |           |            |                 |                |                  |              |               |         |
|       | Hạn mức giao đất ở tối đa cho cá nhân tại khu vực các xã theo Khoản 2 Điều 9 Quyết định 158/2025/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng là 200,0 m2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |           |            |                 |                |                  |              |               |         |
| 2     | Bồi thường, hỗ trợ về tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |           |            |                 |                |                  |              | 1.744.668.727 |         |
|       | Tổng cộng vật kiến trúc, cây cối, hoa màu được bồi thường, hỗ trợ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |           |            |                 |                |                  |              | 1.744.668.727 |         |
|       | Nhà xây dựng từ năm 2011 thuộc phần đất ở trên GCN QSDĐ, đủ điều kiện được bồi thường 100% giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |           |            |                 |                |                  |              |               |         |
|       | * Nhà chính 2 tầng tầng 1 tường xây gạch chỉ 220, tầng 2 xây gạch chỉ 110 mái tôn mạ màu, có khu phụ, nền gạch 40x40, tường trần sơn không bả trong, ngoài KT = 7,4x12,7 tầng 1 cao 3,8m, tầng 2 cao 2,95m ( thu hồi 1 phần )                                                                                                                                                                                                                                                                                          |           |            |                 |                |                  |              |               |         |
|       | Tỷ lệ phá dỡ > 40%, công trình xây dựng được tính là 100% giá trị theo khoản 3 Điều 5 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |           |            |                 |                |                  |              |               |         |
|       | Nhà 2 tầng; tầng 1 cao 3,9 m; tầng 2 cao 3,5m; có khu phụ; Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 110; Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m2 sàn XD | 197,18     | VKT.10922       | 4.631.456      |                  | 100%         | 913.230.494   |         |
|       | DTXD: (7,4*12,7)+(8.0*12.9) = 197,18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |           |            |                 |                |                  |              |               |         |
|       | * Tầng 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |           |            |                 |                |                  |              |               |         |
|       | Trừ Xây tường gạch chỉ, chiều dày <= 33cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m3        | -0,88      | VKT.20009       | 1.919.493      |                  | 100%         | -1.697.600    |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                              | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | $(3.8-3.9)*(7.4+12.7)*2*0.22 = -0,8844$                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trừ Trát tường ngoài                                                   | m2     | -4,02      | VKT.20077       | 141.099        |                  | 100%         | -567.218   |         |
|     | $(3.8-3.9)*(7.4+12.7)*2 = -4,02$                                       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trừ Trát tường trong                                                   | m2     | -4,02      | VKT.20078       | 105.359        |                  | 100%         | -423.543   |         |
|     | $(3.8-3.9)*(7.4+12.7)*2 = -4,02$                                       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả                           | m2     | 76,38      | VKT.20090       | 87.789         |                  | 100%         | 6.705.324  |         |
|     | $3.8*(7.4+12.7)*2*0.5 = 76,38$                                         |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả                           | m2     | 200,91     | VKT.20091       | 65.788         |                  | 100%         | 13.217.599 |         |
|     | $3.8*(7.4+12.7)*2*0.7+7.4*12.7 = 200,912$                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 400x400(mm)                       | m2     | 93,98      | VKT.20030       | 220.869        |                  | 100%         | 20.757.269 |         |
|     | $7.4*12.7 = 93,98$                                                     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa panô kính mài 8 ly có phần kính >= 30% tổng diện tích cánh, gỗ dổi | m2     | 4,19       | VKT.20179       | 2.500.000      |                  | 100%         | 10.481.250 |         |
|     | $1,95*2,15 = 4,1925$                                                   |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Khuôn cửa kép, gỗ dổi                                                  | md     | 6,25       | VKT.20188       | 800.000        |                  | 100%         | 5.000.000  |         |
|     | $2,15*2+1.95 = 6,25$                                                   |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15 trong ngoài                        | md     | 12,50      | VKT.20191       | 50.000         |                  | 100%         | 625.000    |         |
|     | $(2,15*2+1.95)*2 = 12,5$                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Làm vách kính khung gỗ                                                 | m2     | 0,59       | HD.30036        | 626.209        |                  | 100%         | 366.332    |         |
|     | $1,95*0,3 = 0,585$                                                     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Ốp gạch vi vào các kết cấu (trước nhà )                                | m2     | 10,70      | HD.30023        | 274.165        |                  | 100%         | 2.934.251  |         |
|     | $3.6*4.3-1.95*2.15-1.95*0.3 = 10,7025$                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Ốp gạch vi vào các kết cấu ( ốp cột )                                  | m2     | 9,36       | HD.30023        | 274.165        |                  | 100%         | 2.566.184  |         |
|     | $(0.4+0.25)*2*3.6*2 = 9,36$                                            |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bê tông cốt thép cột                                                   | m3     | 0,79       | VKT.20021       | 9.223.622      |                  | 100%         | 7.268.214  |         |
|     | $0.2*0.2*2.65*2+0.4*0.2*3.6*2 = 0,788$                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                   | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | Bê tông cốt thép sàn, mái, ô văng                                                           | m3     | 1,50       | VKT.20019       | 6.557.685      |                  | 100%         | 9.836.528  |         |
|     | $2.0*5.0*0.15 = 1,5$                                                                        |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Đắp vữa trang trí văng                                                                      | m2     | 7,00       | VKT.20084       | 225.238        |                  | 100%         | 1.576.666  |         |
|     | $(5.0+2.0)*2*0.5 = 7$                                                                       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bạc tam cấp xây gạch chỉ                                                                    | m3     | 0,58       | VKT.20009       | 1.919.493      |                  | 100%         | 1.105.628  |         |
|     | $4.8*0.4*0.1+4.8*0.8*0.1 = 0,576$                                                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Láng Granitô cầu thang, tam cấp                                                             | m2     | 5,76       | VKT.20046       | 1.132.092      |                  | 100%         | 6.520.850  |         |
|     | $1.2*4.8 = 5,76$                                                                            |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa sổ kính mài 8 ly, gỗ dổi                                                                | m2     | 3,90       | VKT.20182       | 2.500.000      |                  | 100%         | 9.750.000  |         |
|     | $1.3*1.5*2 = 3,9$                                                                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Hoa sắt D10                                                                                 | m2     | 3,90       | VKT.20110       | 321.701        |                  | 100%         | 1.254.634  |         |
|     | $1.3*1.5*2 = 3,9$                                                                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan                                                           | m3     | 0,09       | VKT.20023       | 5.710.896      |                  | 100%         | 499.703    |         |
|     | $3.5*0.5*0.05 = 0,0875$                                                                     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trát phào kép                                                                               | md     | 154,40     | VKT.20089       | 112.714        |                  | 100%         | 17.403.042 |         |
|     | $(7.0+12.3)*2*4 = 154,4$                                                                    |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | * Phòng ngủ                                                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa panô kính mài 8 ly có phần kính $\geq 30\%$ tổng diện tích cánh, gỗ dổi                 | m2     | 3,23       | VKT.20179       | 2.500.000      |                  | 100%         | 8.062.500  |         |
|     | $0.75*2.15*2 = 3,225$                                                                       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa sổ kính mài 8 ly, gỗ dổi                                                                | m2     | 1,40       | VKT.20182       | 2.500.000      |                  | 100%         | 3.500.000  |         |
|     | $1.0*1.4 = 1,4$                                                                             |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa panô đặc, chớp, panô kính mài 8 ly có phần kính dưới $30\%$ tổng diện tích cánh, gỗ dổi | m2     | 1,64       | VKT.20176       | 2.500.000      |                  | 100%         | 4.100.000  |         |
|     | $0.8*2.05 = 1,64$                                                                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Khuôn cửa đơn, gỗ dổi                                                                       | md     | 4,90       | VKT.20185       | 580.000        |                  | 100%         | 2.842.000  |         |
|     | $0.8+2.05*2 = 4,9$                                                                          |        |            |                 |                |                  |              |            |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                           | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15                                 | md     | 9,80       | VKT.20191       | 50.000         |                  | 100%         | 490.000    |         |
|     | $(0.8+2.05*2)*2 = 9,8$                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tủ tường gỗ dôi có cánh gỗ kính                                     | md     | 4,80       | VKT.20188       | 800.000        |                  | 100%         | 3.840.000  |         |
|     | $(0.25+0.95)*2*2 = 4,8$                                             |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cánh tủ kính khung gỗ                                               | m2     | 0,54       | HD.30036        | 626.209        |                  | 100%         | 338.153    |         |
|     | $0,9*0,3*2 = 0,54$                                                  |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa đi panô nhôm kính                                               | m2     | 6,40       | VKT.20201       | 1.000.000      |                  | 100%         | 6.400.000  |         |
|     | $2,0*2,4+2,0*0,8 = 6,4$                                             |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | * Nhà tắm                                                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 250x400 mm                        | m2     | 22,59      | VKT.20068       | 298.675        |                  | 100%         | 6.747.068  |         |
|     | $2.5*8.0+2.6*0.8+0.6*0.85 = 22,59$                                  |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tháo dỡ bồn tắm                                                     | bộ     | 1,00       | VKT.20299       | 285.919        |                  | 100%         | 285.919    |         |
|     | 1 = 1                                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tháo dỡ vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư) | bộ     | 1,00       | VKT.20328       | 71.480         |                  | 100%         | 71.480     |         |
|     | 1 = 1                                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tháo dỡ vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)                        | bộ     | 1,00       | VKT.20329       | 60.758         |                  | 100%         | 60.758     |         |
|     | 1 = 1                                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tháo dỡ chậu xí bột (không bao gồm vật tư)                          | bộ     | 1,00       | VKT.20324       | 536.098        |                  | 100%         | 536.098    |         |
|     | 1 = 1                                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tháo dỡ vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư)                      | cái    | 1,00       | VKT.20336       | 46.462         |                  | 100%         | 46.462     |         |
|     | 1 = 1                                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tháo dỡ chậu rửa                                                    | bộ     | 1,00       | VKT.20300       | 178.699        |                  | 100%         | 178.699    |         |
|     | 1 = 1                                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tháo dỡ gương soi                                                   | cái    | 1,00       | VKT.20304       | 32.166         |                  | 100%         | 32.166     |         |
|     | 1 = 1                                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ             | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | Tháo dỡ giá treo                                      | cái    | 1,00       | VKT.20303       | 46.462         |                  | 100%         | 46.462     |         |
|     | 1 = 1                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tháo dỡ bình đun nước nóng                            | cái    | 1,00       | VKT.20298       | 66.023         |                  | 100%         | 66.023     |         |
|     | 1 = 1                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bê tông cốt thép sàn, mái                             | m3     | 0,99       | VKT.20019       | 6.557.685      |                  | 100%         | 6.505.224  |         |
|     | 2*1,6*3,1*0,1 = 0,992                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 400x400(mm)      | m2     | 9,92       | VKT.20030       | 220.869        |                  | 100%         | 2.191.020  |         |
|     | 2*1,6*3,1 = 9,92                                      |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | * Khu bếp                                             |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 250x400 mm          | m2     | 14,19      | VKT.20068       | 298.675        |                  | 100%         | 4.238.198  |         |
|     | 1.65*8.6 = 14,19                                      |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan                     | m3     | 0,13       | VKT.20023       | 5.710.896      |                  | 100%         | 753.838    |         |
|     | 2.75*0.6*0.08 = 0,132                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Lát đá mặt bệ các loại, đá Granit loại thường mặt bếp | m2     | 1,65       | VKT.20052       | 817.602        |                  | 100%         | 1.349.043  |         |
|     | 2.75*0.6 = 1,65                                       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Xây tường gạch chi, chiều dày 11cm                    | m3     | 0,12       | VKT.20008       | 2.126.713      |                  | 100%         | 245.635    |         |
|     | 0.7*0.5*3*0.11 = 0,1155                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 250x400 mm          | m2     | 2,10       | VKT.20068       | 298.675        |                  | 100%         | 627.218    |         |
|     | 0.7*0.5*3*2 = 2,1                                     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tháo dỡ chậu rửa                                      | bộ     | 1,00       | VKT.20300       | 178.699        |                  | 100%         | 178.699    |         |
|     | 1 = 1                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tháo dỡ vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)          | bộ     | 1,00       | VKT.20329       | 60.758         |                  | 100%         | 60.758     |         |
|     | 1 = 1                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cánh cửa khung sắt bịt tôn                            | m2     | 2,07       | VKT.20110       | 321.701        |                  | 100%         | 665.921    |         |
|     | 0.9*2.3 = 2,07                                        |        |            |                 |                |                  |              |            |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ     | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | Cửa đi panô nhôm kính                         | m2     | 1,85       | VKT.20201       | 1.000.000      |                  | 100%         | 1.852.500  |         |
|     | 0.95*1.95 = 1,8525                            |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tường ốp đá Granit loại thường                | m2     | 7,30       | VKT.20038       | 457.734        |                  | 100%         | 3.339.398  |         |
|     | 2.67*1.65+2.3*0.7+0.25*2.2*2+0,2*0,9 = 7,2955 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | <b>* Tầng 2</b>                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trừ Xây tường gạch chi, chiều dày 11cm        | m3     | -2,53      | VKT.20008       | 2.126.713      |                  | 100%         | -5.378.245 |         |
|     | (2.95-3.5)*(8+12.9)*2*0.11 = -2,5289          |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trừ Trát tường ngoài                          | m2     | -22,99     | VKT.20077       | 141.099        |                  | 100%         | -3.243.866 |         |
|     | (2.95-3.5)*(8+12.9)*2 = -22,99                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trừ Trát tường trong                          | m2     | -22,99     | VKT.20078       | 105.359        |                  | 100%         | -2.422.203 |         |
|     | (2.95-3.5)*(8+12.9)*2 = -22,99                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả  | m2     | 61,66      | VKT.20090       | 87.789         |                  | 100%         | 5.412.631  |         |
|     | 2.95*(8+12.9)*2*0.5 = 61,655                  |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả  | m2     | 86,32      | VKT.20091       | 65.788         |                  | 100%         | 5.678.623  |         |
|     | 2.95*(8+12.9)*2*0.7 = 86,317                  |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tháo dỡ téc nước < 2m3 (di chuyển, lấp đặt)   | bể     | 1,00       | VKT.20314       | 1.093.185      |                  | 100%         | 1.093.185  |         |
|     | 1 = 1                                         |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa ván ghép gỗ tạp                           | m2     | 2,00       | VKT.20192       | 500.000        |                  | 100%         | 1.000.000  |         |
|     | 1,0*2,0 = 2                                   |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa sổ ván ghép gỗ tạp                        | m2     | 1,17       | VKT.20192       | 500.000        |                  | 100%         | 585.000    |         |
|     | 0.9*1.3 = 1,17                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa đi khung nhôm kính                        | m2     | 9,72       | VKT.20200       | 950.000        |                  | 100%         | 9.234.000  |         |
|     | 0.9*2.7*4 = 9,72                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trần làm bằng tấm nhựa + khung xương          | m2     | 93,60      | VKT.20099       | 188.724        |                  | 100%         | 17.664.566 |         |
|     | 8,0*11,7 = 93,6                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                   | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | Cửa đi khung nhôm kính                                                      | m2     | 1,80       | VKT.20200       | 950.000        |                  | 100%         | 1.710.000  |         |
|     | 0,9*2,0 = 1,8                                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa đi khung sắt bịt tôn                                                    | m2     | 1,26       | VKT.20110       | 321.701        |                  | 100%         | 405.343    |         |
|     | 0,7*1,8 = 1,26                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tường ốp đá Granit loại thường                                              | m2     | 132,12     | VKT.20038       | 457.734        |                  | 100%         | 60.475.816 |         |
|     | 2.7*(1.7+11.7*2+1.4+0.4+0.2+5.0*2)-0,9*1,3+4,7*2,7+2,7*8,0-0,9*1,3 = 132,12 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Nền ốp đá Granit loại thường                                                | m2     | 93,60      | VKT.20038       | 457.734        |                  | 100%         | 42.843.902 |         |
|     | 8.0*11.7 = 93,6                                                             |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Ốp tường bằng tấm nhựa + khung xương                                        | m2     | 58,59      | VKT.20073       | 161.659        |                  | 100%         | 9.471.601  |         |
|     | 4.7*2.7*3+2.7*1.9*4 = 58,59                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Mái nhà; Lợp tôn kim loại sườn sắt, không kèo                               | m2     | 22,85      | VKT.20147       | 379.477        |                  | 100%         | 8.671.049  |         |
|     | 4.5*1.7+8.0*1.9 = 22,85                                                     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Vách tôn kim loại sườn sắt hộp                                              | m2     | 6,28       | VKT.20110       | 321.701        |                  | 100%         | 2.020.282  |         |
|     | 0.6*1.9*2+0.5*8.0 = 6,28                                                    |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bê tông cốt thép sàn, mái ô văng                                            | m3     | 0,17       | VKT.20019       | 6.557.685      |                  | 100%         | 1.141.037  |         |
|     | 0.6*2.9*0.1 = 0,174                                                         |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Mặt đá Granit loại thường                                                   | m2     | 1,74       | VKT.20038       | 457.734        |                  | 100%         | 796.457    |         |
|     | 0.6*2.9 = 1,74                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 500x500(mm)                            | m2     | 9,50       | VKT.20031       | 240.469        |                  | 100%         | 2.284.456  |         |
|     | 1.9*5.0 = 9,5                                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | * Cầu thang ngoài nhà                                                       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bê tông cốt thép sàn, mái                                                   | m3     | 0,12       | VKT.20019       | 6.557.685      |                  | 100%         | 755.117    |         |
|     | 2.35*0.7*0.07 = 0,1152                                                      |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dán ngói đỏ                                                                 | m2     | 1,65       | VKT.20059       | 519.644        |                  | 100%         | 854.814    |         |
|     | 2.35*0.7 = 1,645                                                            |        |            |                 |                |                  |              |            |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                                                                                                                               | ĐƠN VỊ    | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN  | GHI CHÚ                                               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|-------------|-------------------------------------------------------|
|     | Lan can cầu thang sắt hộp                                                                                                                                                                               | m2        | 15,75      | HD.30062        | 550.000        |                  | 100%         | 8.662.500   |                                                       |
|     | 0.9*17.5 = 15,75                                                                                                                                                                                        |           |            |                 |                |                  |              |             |                                                       |
|     | Cầu kiện bằng sắt thép hộp 30x50 vai thang + bậc thang                                                                                                                                                  | kg        | 123,21     | VKT.20219       | 40.000         |                  | 100%         | 4.928.544   |                                                       |
|     | (0,03+0,05)*2*0,0015*7850*(17,5*2+19*0,8*2) = 123,2136                                                                                                                                                  |           |            |                 |                |                  |              |             |                                                       |
|     | Mặt bậc lát đá Granit loại thường                                                                                                                                                                       | m2        | 4,32       | VKT.20038       | 457.734        |                  | 100%         | 1.977.411   |                                                       |
|     | 19*0.2*0.8+0.8*1.6 = 4,32                                                                                                                                                                               |           |            |                 |                |                  |              |             |                                                       |
|     | <b>* Nhà phụ (thu hồi 1 phần theo chỉ giới GPMB) xây dựng từ năm 2011 không có vị phạm về xây dựng thuộc phần đất ở trên GCN QSDĐ, đủ điều kiện được bồi thường 100% giá trị</b>                        |           |            |                 |                |                  |              |             |                                                       |
|     | Tỷ lệ phá dỡ (1,31m2) / tổng diện tích nhà (101,5m2) < 15% , công trình xây dựng được tính là 30% giá trị theo khoản 3 Điều 5 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng |           |            |                 |                |                  |              |             | Diện tích công trình theo trích lục địa chính và BBKK |
|     | Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; có khu phụ; Tường xây gạch chi 220; Mái tôn kim loại, móng xây gạch chi đặc                                                                                        | m2 sàn XD | 30,45      | VKT.10712       | 6.698.003      |                  | 100%         | 203.954.191 |                                                       |
|     | 14.5*7*0,3 = 30,45                                                                                                                                                                                      |           |            |                 |                |                  |              |             |                                                       |
|     | Trừ Xây tường gạch chi, chiều dày <= 33cm                                                                                                                                                               | m3        | -1,42      | VKT.20009       | 1.919.493      |                  | 100%         | -2.723.761  |                                                       |
|     | (3.0-3.5)*(14.5+7)*2*0.22*0.3 = -1,419                                                                                                                                                                  |           |            |                 |                |                  |              |             |                                                       |
|     | Trừ Trát tường ngoài                                                                                                                                                                                    | m2        | -6,45      | VKT.20077       | 141.099        |                  | 100%         | -910.089    |                                                       |
|     | (3.0-3.5)*(14.5+7)*2*0.3 = -6,45                                                                                                                                                                        |           |            |                 |                |                  |              |             |                                                       |
|     | Trừ Trát tường trong                                                                                                                                                                                    | m2        | -6,45      | VKT.20078       | 105.359        |                  | 100%         | -679.566    |                                                       |
|     | (3.0-3.5)*(14.5+7)*2*0.3 = -6,45                                                                                                                                                                        |           |            |                 |                |                  |              |             |                                                       |
|     | Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 800x800(mm)                                                                                                                                                        | m2        | 22,09      | VKT.20033       | 324.195        |                  | 100%         | 7.161.468   |                                                       |
|     | 4,7*4,7 = 22,09                                                                                                                                                                                         |           |            |                 |                |                  |              |             |                                                       |
|     | Trần làm bằng tấm nhựa + khung xương                                                                                                                                                                    | m2        | 22,09      | VKT.20099       | 188.724        |                  | 100%         | 4.168.913   |                                                       |
|     | 4,7*4,7 = 22,09                                                                                                                                                                                         |           |            |                 |                |                  |              |             |                                                       |
|     | Tường ốp đá Granit loại thường                                                                                                                                                                          | m2        | 8,91       | VKT.20038       | 457.734        |                  | 100%         | 4.078.410   |                                                       |
|     | 2.7*(1.95+1.35) = 8,91                                                                                                                                                                                  |           |            |                 |                |                  |              |             |                                                       |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | Cửa sắt hộp bọc tôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m2     | 6,63       | VKT.20110       | 321.701        |                  | 100%         | 2.131.269  |         |
|     | 2,5*2,65 = 6,625                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa đi khung nhôm kính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m2     | 6,63       | VKT.20200       | 950.000        |                  | 100%         | 6.293.750  |         |
|     | 2,5*2,65 = 6,625                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | * Nhà vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tháo dỡ chậu xi bệt (không bao gồm vật tư)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ     | 1,00       | VKT.20324       | 536.098        |                  | 100%         | 536.098    |         |
|     | 1 = 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tháo dỡ vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ     | 1,00       | VKT.20328       | 71.480         |                  | 100%         | 71.480     |         |
|     | 1 = 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tháo dỡ chậu rửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bộ     | 1,00       | VKT.20300       | 178.699        |                  | 100%         | 178.699    |         |
|     | 1 = 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tường ốp đá Granit loại thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2     | 6,36       | VKT.20038       | 457.734        |                  | 100%         | 2.911.188  |         |
|     | 0,6*2,5+2,7*0,9*2 = 6,36                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | <b>* Hành lang giáp nhà chính (ngoài chỉ giới thu hồi) không tính toán bồi thường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | <i>Các công trình phục vụ đời sống (như: cổng, tường rào, bán mái, sân, bếp, bể nước, công trình phụ) xây dựng trên cùng thửa đất có đất ở nhưng không đủ điều kiện công nhận là đất ở thì hỗ trợ bằng 100% mức giá theo quyết định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố theo Khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng</i> |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | <b>* Sân cổng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Vách tôn kim loại sườn sắt hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2     | 4,90       | VKT.20110       | 321.701        |                  | 100%         | 1.576.335  |         |
|     | 1.4*3.5 = 4,9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m      | 8,68       | HD.30039        | 1.312.000      |                  | 100%         | 11.388.160 |         |
|     | 1.8*6*0.5+1.6*4.1*0.5 = 8,68                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Hoa sắt tường rào hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m2     | 4,80       | HD.30062        | 550.000        |                  | 100%         | 2.640.000  |         |
|     | 0.8*6.0 = 4,8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |            |                 |                |                  |              |            |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ              | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|--------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | Trụ công xây gạch chỉ                                  | m3     | 0,83       | VKT.20009       | 1.919.493      |                  | 100%         | 1.597.018  |         |
|     | 0.4*0.4*2.6*2 = 0,832                                  |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cánh cổng Inox, inox hộp khung 3x5 song inox hộp       | m2     | 6,24       | VKT.20210       | 1.400.000      |                  | 100%         | 8.736.000  |         |
|     | 2.6*2.4 = 6,24                                         |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Lưới B40                                               | m2     | 7,92       | VKT.20221       | 103.000        |                  | 100%         | 815.760    |         |
|     | 0.9*8.8 = 7,92                                         |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan                      | m3     | 0,86       | VKT.20023       | 5.710.896      |                  | 100%         | 4.934.214  |         |
|     | 0.2*1.2*0.05*72 = 0,864                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 400x400(mm)       | m2     | 122,20     | VKT.20030       | 220.869        |                  | 100%         | 26.990.192 |         |
|     | (9.7+7.0)*10-7.0*6.4 = 122,2                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Lợp mái tôn lạnh, vì kèo+sườn thép                     | m2     | 122,20     | HD.30055        | 664.028        |                  | 100%         | 81.144.222 |         |
|     | (9.7+7.0)*10-7.0*6.4 = 122,2                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng | m      | 9,36       | HD.30039        | 1.312.000      |                  | 100%         | 12.280.320 |         |
|     | 0.9*(4.0*2+6.4*2)*0.5 = 9,36                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x600 mm           | m2     | 20,80      | VKT.20069       | 320.620        |                  | 100%         | 6.668.896  |         |
|     | 0.1*(4.0+6.4)*2+0.9*(4.0+6.4)*2 = 20,8                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan                      | m3     | 1,79       | VKT.20023       | 5.710.896      |                  | 100%         | 10.233.926 |         |
|     | 4.0*6.4*0.07 = 1,792                                   |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | <b>* Bể bơi KT = 5.0x12 sâu 2,2m</b>                   |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Xây tường gạch chỉ, chiều dày 11cm                     | m3     | 8,23       | VKT.20008       | 2.126.713      |                  | 100%         | 17.498.595 |         |
|     | 2.2*(5.0+12.0)*2*0.11 = 8,228                          |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trong lòng ốp gạch 400x600 và xung quanh               | m2     | 92,40      | VKT.20031       | 240.469        |                  | 100%         | 22.219.336 |         |
|     | 5.0*2.2*2+12*2.2*2+5.0*2.2+0.3*12+0.3*5.0*2 = 92,4     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bê tông cốt thép móng đáy bể                           | m3     | 6,00       | VKT.20022       | 4.503.695      |                  | 100%         | 27.022.170 |         |
|     | 5.0*12.0*0.1 = 6                                       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                                          | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | Lưới B40                                                                                                           | m2     | 17,12      | VKT.20221       | 103.000        |                  | 100%         | 1.762.948  |         |
|     | 1.1*(3.16+12.4) = 17,116                                                                                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng                                                             | m      | 3,89       | HD.30039        | 1.312.000      |                  | 100%         | 5.103.680  |         |
|     | 0.5*(3.16+12.4)*0.5 = 3,89                                                                                         |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tháo dỡ təc nước < 2m3 (di chuyển, lấp đặt)                                                                        | bể     | 1,00       | VKT.20314       | 1.093.185      |                  | 100%         | 1.093.185  |         |
|     | 1 = 1                                                                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | <b>* Cây cối hoa màu</b>                                                                                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cây lâu năm, Cây cảnh trồng trong chậu,(tính chi phí di chuyển cả cây và chậu),Chậu có đường kính 0,7m ≤ ĐK < 1m   | Chậu   | 4,00       | II.6.3          | 100.000        |                  | 100%         | 400.000    |         |
|     | 1+1+2 = 4                                                                                                          |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cây lâu năm, Cây cảnh trồng trong chậu,(tính chi phí di chuyển cả cây và chậu),Chậu có đường kính 0,5m ≤ ĐK < 0,7m | Chậu   | 12,00      | II.6.2          | 30.000         |                  | 100%         | 360.000    |         |
|     | 3+1+8 = 12                                                                                                         |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cây lâu năm, Cây cảnh trồng trong chậu,(tính chi phí di chuyển cả cây và chậu),Chậu có đường kính < 0,5m           | Chậu   | 27,00      | II.6.1          | 20.000         |                  | 100%         | 540.000    |         |
|     | 20+7 = 27                                                                                                          |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc, Cây dừa,ĐK thân > 55cm                                       | Cây    | 1,00       | II.2.13.8       | 2.737.000      |                  | 100%         | 2.737.000  |         |
|     | 1 = 1                                                                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc, Cây vối,5cm < ĐK thân ≤ 10cm                                 | Cây    | 1,00       | II.2.16.4       | 124.000        |                  | 100%         | 124.000    |         |
|     | 1 = 1                                                                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc, Sầu riêng, 10cm ≤ ĐK gốc < 20cm                              | Cây    | 1,00       | II.2.76.4       | 540.000        |                  | 100%         | 540.000    |         |
|     | 1 = 1                                                                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc, Cây mai vàng, 2cm ≤ ĐK gốc < 4cm                             | Cây    | 3,00       | II.2.79.4       | 70.000         |                  | 100%         | 210.000    |         |
|     | 3 = 3                                                                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc, Cây xoài, cây quếo,3cm < ĐK thân ≤ 5cm                       | Cây    | 1,00       | II.2.4.3        | 124.000        |                  | 100%         | 124.000    |         |
|     | 1 = 1                                                                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cây lâu năm, Nhóm cây tính theo đường kính thân, gốc,Cây hoa giấy,3cm < ĐK thân ≤ 5cm                              | Cây    | 2,00       | II.2.61.3       | 70.000         |                  | 100%         | 140.000    |         |
|     | 2 = 2                                                                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                                                                                                                                                                                                                       | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN        | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|-------------------|---------|
|     | * Giàn lan sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                  |        |            |                 |                |                  |              |                   |         |
|     | Cột sắt D50                                                                                                                                                                                                                                                                                     | kg     | 27,73      | VKT.20219       | 40.000         |                  | 100%         | 1.109.205         |         |
|     | 3,14*0,05*0,0015*7850*2,5*6 = 27,7301                                                                                                                                                                                                                                                           |        |            |                 |                |                  |              |                   |         |
|     | Sắt hộp 30x70                                                                                                                                                                                                                                                                                   | kg     | 42,86      | VKT.20219       | 40.000         |                  | 100%         | 1.714.440         |         |
|     | (0.03+0.07)*2*0.0015*7850*(6.6*2+2.5*2) = 42,861                                                                                                                                                                                                                                                |        |            |                 |                |                  |              |                   |         |
|     | Sắt tròn D30                                                                                                                                                                                                                                                                                    | kg     | 27,73      | VKT.20219       | 40.000         |                  | 100%         | 1.109.205         |         |
|     | 3,14*0,03*0,0015*7850*2.5*10 = 27,7301                                                                                                                                                                                                                                                          |        |            |                 |                |                  |              |                   |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |            |                 |                |                  |              |                   |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |            |                 |                |                  |              |                   |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |            |                 |                |                  |              |                   |         |
| 3   | <b>Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:</b>                                                                                                                                                                                                                                                    |        |            |                 |                |                  |              | <b>12.000.000</b> |         |
|     | Căn cứ Điều 104 Luật đất đai và Điều 9 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng, Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam sở hữu nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt theo các mức sau: |        |            |                 |                |                  |              |                   |         |
|     | - Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã, phường:                                                                                                                                                                                                                                                     | hộ     | 1,00       |                 | 12.000.000     | 1,0              |              | 12.000.000        | x       |
|     | - Trường hợp có từ 02 hộ gia đình trở lên có chung quyền sử dụng đất và cùng chung sống trên 01 thửa đất thu hồi thì mức bồi thường bằng 1,5 lần mức bồi thường quy định                                                                                                                        | hộ     | 1,00       |                 | 10.000.000     | 1,5              |              | 15.000.000        |         |
| 4   | <b>Các khoản hỗ trợ:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |            |                 |                |                  |              | <b>30.000.000</b> |         |
| 4.1 | <i>Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh</i>                                                                                                                                                                                                                                                      |        |            |                 |                |                  |              | 0                 |         |
| 4.2 | <i>Hỗ trợ thưởng tiến độ</i>                                                                                                                                                                                                                                                                    |        |            |                 |                |                  |              | 0                 |         |
|     | Căn cứ Điều 16 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng, hỗ trợ người có tài sản trên đất thu hồi chấp hành, thực hiện tháo dỡ, di chuyển tài sản trên đất, bàn giao mặt bằng được thưởng tiến độ bằng tiền, mức hỗ trợ một lần cụ thể như sau:                              |        |            |                 |                |                  |              |                   |         |
|     | - Bàn giao mặt bằng trước thời điểm phê duyệt PABT hỗ trợ và không thuộc trường hợp phải quyết định kiểm đếm bắt buộc: mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 5% giá trị tài sản được bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ                                                    | hộ     | 1,0        |                 | 20.000.000     | 1,0              |              | 20.000.000        |         |

| STT   | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN           | GHI CHÚ |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|----------------------|---------|
|       | - Bàn giao mặt bằng sau thời điểm phê duyệt PABT hỗ trợ nhưng trước khi có quyết định thu hồi đất và trước đó không thuộc trường hợp phải quyết định kiểm đếm bắt buộc: mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 5% giá trị tài sản được bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 10.000.000 đồng/hộ                                                                                                                                                                                                                                                  | hộ     | 1,0        |                 | 10.000.000     | 1,0              |              | 10.000.000           |         |
| 4.3   | <b>Hỗ trợ khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |            |                 |                |                  |              | <b>30.000.000</b>    |         |
| 4.3.1 | <i>Hỗ trợ thuê nhà</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |        |            |                 |                |                  |              | 30.000.000           |         |
|       | Căn cứ Khoản 9 Điều 17 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng, hỗ trợ thuê nhà đối với hộ gia đình, cá nhân có đất ở thu hồi, đủ điều kiện bồi thường, được bố trí tạm cư; trường hợp thu hồi một phần đất ở mà diện tích còn lại đủ điều kiện để ở, người có đất thu hồi không đủ điều kiện bố trí tái định cư nhưng thực tế nhà và công trình bị phá dỡ toàn bộ hoặc một phần phải xây dựng lại thì được hỗ trợ tiền thuê nhà, mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 quy định này; thời gian hỗ trợ là 06 tháng. |        |            |                 |                |                  |              |                      |         |
|       | - Hỗ trợ 05 triệu đồng/tháng/hộ có dưới 03 (ba) người                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | hộ     | 1,0        |                 | 5.000.000      | 6,0              |              | 30.000.000           | x       |
|       | - Hỗ trợ 08 triệu đồng/tháng/hộ có từ 03 (ba) người trở lên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | hộ     | 1,0        |                 | 8.000.000      | 6,0              |              | 48.000.000           |         |
| 4.3.2 | <i>Hỗ trợ cho gia đình thuộc diện chính sách</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |            |                 |                |                  |              | 0                    |         |
|       | Căn cứ Khoản 3 Điều 17 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng, Hộ gia đình, cá nhân thu hồi đất ở phải di chuyển chỗ ở hoặc thu hồi diện tích đất nông nghiệp từ 200 m² trở lên đủ điều kiện bồi thường thuộc diện gia đình chính sách được hỗ trợ 01 lần với mức như sau:                                                                                                                                                                                                                                                |        |            |                 |                |                  |              |                      |         |
|       | - Người có công với cách mạng: 20.000.000 đồng/hộ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | hộ     | 1,0        |                 | 20.000.000     | 1,0              |              | 20.000.000           | x       |
|       | - Hộ nghèo, cận nghèo: 10.000.000 đồng/hộ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | hộ     | 1,0        |                 | 10.000.000     | 1,0              |              | 10.000.000           |         |
| 5     | <b>Tái định cư</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |            |                 |                |                  |              |                      |         |
|       | Theo báo cáo xét duyệt tái định cư của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |            |                 |                |                  |              |                      |         |
| 6     | <b>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: (5) = (1) + (2) + (3) + (4)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |        |            |                 |                |                  |              |                      |         |
|       | <b>Bằng số:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |            |                 |                |                  |              | <b>3.270.333.727</b> |         |
|       | <b>Làm tròn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |            |                 |                |                  |              | <b>3.270.334.000</b> |         |
|       | <b>Bằng chữ:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |            |                 |                |                  |              |                      |         |
|       | <b>Ba tỷ hai trăm bảy mươi triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn đồng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |        |            |                 |                |                  |              |                      |         |

NGƯỜI LẬP

CTCP TƯ VẤN THẨM ĐỊNH GIÁ CHUYÊN HẢI  
CHỦ TỊCH HĐQT

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|-----|-------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|

Nguyễn Văn Khang

Lương Văn Lịch